

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH**

Mẫu số 03/QĐ-CKNS
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1026/QĐ-UBND.HC

Thanh Bình, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022
của huyện Thanh Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-UBND.HC ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc giao dự toán ngân sách nhà nước các huyện, thành phố năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Huyện khóa XII, kỳ họp thứ 03 về việc phê chuẩn dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 và phân bổ ngân sách cấp Huyện năm 2022 của huyện Thanh Bình.

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ 03 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Huyện quản lý và phân bổ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Công văn số 2518/PTCKH ngày 30 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022 của huyện Thanh Bình;

1. Biểu số 81/CK-NSNN, Cân đối ngân sách huyện năm 2022;
2. Biểu số 82/CK-NSNN, Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2022;

3. Biểu số 83/CK-NSNN, Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022;
4. Biểu số 84/CK-NSNN, Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2022;
5. Biểu số 85/CK-NSNN, Dự toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực năm 2022;
6. Biểu số 86/CK-NSNN, Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức năm 2022;
7. Biểu số 87/CK-NSNN, Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022;
8. Biểu số 88/CK-NSNN, Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2022;
9. Biểu số 89/CK-NSNN, Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã năm 2022;
10. Biểu số 90/CK-NSNN, Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2022;
11. Biểu số 91/CK-NSNN, Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách xã năm 2022;
12. Biểu số 92/CK-NSNN, Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc UBND Huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- TT.HU, TT/HĐND Huyện (báo cáo);
- CT và các PCT/UBND Huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Viện kiểm sát nhân dân Huyện;
- Tòa án nhân dân Huyện;
- Các ban, ngành, đoàn thể, sự nghiệp cấp Huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT huyện Thanh Bình;
- LĐVP/NCUB;
- Lưu: VT, PTCKH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Văn Nờ



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	606.369
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	141.650
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	87.760
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	53.890
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	464.719
-	Thu bổ sung cân đối	432.421
-	Thu bổ sung có mục tiêu	32.298
III	Thu kết dư	0
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	606.369
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	
1	Chi đầu tư phát triển	66.302
2	Chi thường xuyên	528.811
3	Dự phòng ngân sách	11.256
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	606.369
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	141.650
-	Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	87.760
-	Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	53.890
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	464.719
-	Thu bổ sung cân đối	432.421
-	Thu bổ sung có mục tiêu	32.298
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	606.369
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	482.931
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	123.439
-	Chi bổ sung cân đối	81.397
-	Chi bổ sung có mục tiêu	42.042
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	130.294
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.855
-	Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	3.615
-	Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.240
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	123.439
-	Thu bổ sung cân đối	81.397
-	Thu bổ sung có mục tiêu	42.042
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
II	Chi ngân sách	130.294



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	147.000	141.650
I	Thu nội địa	147.000	141.650
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	0	0
	(Chi tiết theo sắc thuế)	0	0
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	51.000	50.650
-	Thuế giá trị gia tăng	15.500	15.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.150	35.150
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	100	0
-	Thuế tài nguyên	250	0
-	Thu khác ngoài quốc doanh	0	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0
-	(Chi tiết theo sắc thuế)	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0
-	(Chi tiết theo sắc thuế)	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.000	12.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0
7	Lệ phí trước bạ	14.000	14.000
8	Thu phí, lệ phí	6.000	4.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.000	8.000
12	Thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0
-	(Chi tiết theo sắc thuế)	0	0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0
16	Thu khác ngân sách	25.000	22.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	300	300
II	Thu viện trợ	0	0



**DU TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	606.369	476.075	130.294
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	606.369	476.075	130.294
I	Chi đầu tư phát triển	66.302	66.302	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	66.302	66.302	0
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000	0
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	36.302	36.302	0
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0
II	Chi thường xuyên	528.811	399.937	128.874
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	288.266	288.006	260
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0
III	Dự phòng ngân sách	11.256	9.836	1.420
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	476.075
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	123.439
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	352.636
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	66.302
1	Chi đầu tư cho các dự án	66.302
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0
1.2	Chi khoa học và công nghệ	0
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	0
1.4	Chi văn hóa thông tin	0
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
1.6	Chi thể dục thể thao	0
1.7	Chi bảo vệ môi trường	0
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	0
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	0
1.10	Chi bảo đảm xã hội	0
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	276.498
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	288.006
2	Chi khoa học và công nghệ	0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	0
4	Chi văn hóa thông tin	3.360
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
6	Chi thể dục thể thao	0
7	Chi bảo vệ môi trường	4.945
8	Chi các hoạt động kinh tế	63.387
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.258
10	Chi an ninh - quốc phòng	9.856
11	Chi bảo đảm xã hội	3.124
12	Chi khác ngân sách	2.001
III	Dự phòng ngân sách	9.836
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0



(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	476.075	66.302	399.937	9.836	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	334.549	0	334.549		0	0	0	0	
1	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	5.959		5.959			0			
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.406		1.406			0			
3	Phòng Nông nghiệp - PTNT	1.241		1.241			0			
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.783		5.783			0			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.466		1.466			0			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	288.012		288.012			0			
7	Phòng Lao động - TBXH	4.208		4.208			0			
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	4.444		4.444			0			
9	Phòng Y tế	448		448			0			
10	Phòng Tư Pháp	711		711			0			
11	Thanh Tra huyện	1.119		1.119			0			
12	Phòng Nội vụ	1.575		1.575			0			
13	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	1.267		1.267			0			
14	Đoàn Thanh niên CS.HCM huyện	587		587			0			
15	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	748		748			0			
16	Hội Nông dân huyện	856		856			0			
17	Hội Cựu chiến binh huyện	386		386			0			
18	Trung tâm DVNN	1.999		1.999			0			

19	Trung tâm Bồi Dưỡng Chính trị	1.231		1.231			0			
20	Hội chủ thập đỏ	866		866			0			
21	Hội Đông y	0		0			0			
22	Hội người mù	0		0			0			
23	BĐD Hội người cao tuổi	127		127			0			
24	Hội chất độc màu da cam	0		0			0			
25	Hội bảo trợ tàn tật, TMC, BNN	0		0			0			
26	Hội khuyến học và Khoa học lịch sử	127		127			0			
27	Hội cựu giáo chức	0		0			0			
28	Hội thân nhân kiều bào	0		0			0			
29	Hội sinh vật cảnh	0		0			0			
30	Hội BVQLNTD	0		0			0			
31	Hội Luật gia	127		127			0			
32	Hội làm vườn	0		0			0			
33	Hội Khoa học lịch sử	0		0			0			
34	Công an	1.100		1.100			0			
35	Quân sự	8.756		8.756			0			
II	Sự nghiệp kinh tế	63.387	0	63.387	0	0	0	0	0	0
III	Chi đầu tư phát triển	66.302	66.302	0	0	0	0	0	0	0
-	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	66.302	66.302							
IV	Chi khác	2.001		2.001			0			
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.836			9.836		0			
VI	DỰ PHÒNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	0					0			
VII	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0					0			
VIII	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	0					0			
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0					0			



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	TRONG ĐÓ		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	66.302	23.500	-	-	-	-	600	1.000	19.300	19.300	-	21.902	-
*	Ngân sách tập trung	36.302	22.600	-	-	-	-	0	1.000	-	-	-	12.702	-
	Ban QLDA và PTQĐ	36.302	22.600	-	-	-	-	0	1.000	-	-	-	12.702	-
	Trường Tiểu học Tân Quới 2; hạng mục: Xây dựng mới 25 phòng học, 23 phòng chức năng và các hạng mục phụ	1.000	1.000							-				
	Trường tiểu học Tân Mỹ 1; Hạng mục: Xây dựng mới 20 phòng học, 21 phòng chức năng và các hạng mục phụ	1.000	1.000							-				
	Trung học cơ sở An Phong; Hạng mục: Xây dựng mới 31 phòng chức năng, 01 phòng học và các hạng mục phụ	1.000	1.000							-				
	Trường Trung học cơ sở Tân Thạnh; Hạng mục: Xây dựng mới 04 phòng học, 32 phòng chức năng và các hạng mục phụ	1.000	1.000							-				
	Đường vào bãi rác xã Tân Huê; Hạng mục: Nền, mặt đường và cống ngang đường	500							500	-				
	Trụ sở UBND xã Bình Tấn	1.000								-			1.000	
	Cải tạo trụ sở UBND xã An Phong	1.500								-			1.500	
	Cải tạo trụ sở UBND xã Tân Mỹ	1.500								-			1.500	
	Cải tạo trụ sở UBND xã Tân Huê	1.500								-			1.500	
	Cải tạo trụ sở UBND Thị Trấn Thanh Bình	1.500								-			1.500	

Chợ xã Bình Thành; hạng mục: Xây dựng mới nhà lồng chợ thực phẩm và các hạng mục phụ	3.000									-		3.000	
Chợ Bình Tấn; hạng mục: Cải tạo nâng cấp và xây dựng mới dãy Kiot	500									-		500	
Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã An Phong	500	500								-			
Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Tân Phú; Hạng mục: Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ	800	800								-			
Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Lợi	500	500								-			
Di dời khu hành chính và Huyện uỷ	1.500									-		1.500	
Trường Mẫu giáo Phú Lợi (điểm chính)	1.000	1.000								-			
Trường mẫu giáo Tân Mỹ (điểm chính)	1.000	1.000								-			
Trường tiểu học Tân Mỹ 2 (điểm chính)	1.000	1.000								-			
Trường tiểu học Thị trấn 2 (điểm chính)	1.000	1.000								-			
Trường tiểu học Bình Tấn 2 (điểm chính)	1.000	1.000								-			
Trường THCS Phú Lợi	1.000	1.000								-			
Kiên cố hoá trường lớp, mở rộng mặt bằng, sửa chữa trường lớp học	3.000	3.000								-			
Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018 (đảm bảo đầy đủ phòng học cho bậc tiểu học)	6.000	6.000								-			
Xây dựng nhà trưng bày, lưu niệm và các hạng mục phục vụ khác, ... tại đền thờ Thượng tướng Trần Văn Năng	300	300								-			
Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Mỹ	500	500								-			
Đài truyền thanh Huyện; hạng mục: Xây dựng phòng chức năng và trang thiết bị phục vụ loa thông minh	1.000	1.000								-			
Dự án xây dựng khu xử lý rác xã Tân Huê (cấp bách)	500							500		-			

	Trả nợ công trình tất toán	702							-			702	
**	Tiền sử dụng đất	30.000	900	-	-	-	-	600	-	19.300	19.300	-	9.200
1	Ban QLDA và PTQĐ	30.000	900	-	-	-	-	600	-	19.300	19.300	-	9.200
	Trường Mẫu Giáo Tân Thạnh	900	900							-			
	Lập quy hoạch sử dụng đất cấp Huyện thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	886								-		886	
	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	340								-		340	
	Cải tạo đường và cống thoát nước cụm dân cư An Phong giai đoạn 1; Hạng mục: Cải tạo hệ thống thoát nước và đường nội bộ	200								200	200		
	Cải tạo đường cụm dân cư xã Bình Thành giai đoạn 2; Hạng mục: Mặt đường láng nhựa	200								200	200		
	Phát triển cơ sở hạ tầng tại tỉnh Đồng Tháp (tên cụ: Nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp và ứng phó biến đổi khí hậu vùng Cù lao tây, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp)	2.000								2.000	2.000		
	Nhà văn hóa ấp 2, xã Tân Mỹ; Hạng mục: Xây dựng mới	500								-		500	
	Đường trục Đ01 (kế hợp khu thương mại, dân cư đô thị)	4.500								4.500	4.500		
	Đường Đ8 (Từ Cụm công nghiệp - đường bên đò)	8.000								8.000	8.000		
	Đường khu thương mại (Đ5 công chính và Đ9 công phụ Bệnh viện); Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước và vỉa hè	1.300								1.300	1.300		
	Lập thống kê đất đai năm 2021 trên địa bàn huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	100								-		100,000	
	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện	400								-		400,000	
	Sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng các Cụm Dân cư	2.000								2.000	2.000		

Xây dựng nâng cấp tổ hợp thể thao xã Tân Long (sân bóng đá 11 người)	200						200		-				
Xây dựng nâng cấp tổ hợp thể thao xã Tân Quới (sân bóng đá 11 người)	200						200		-				
Xây dựng nâng cấp tổ hợp thể thao xã Bình Tấn (sân bóng đá 11 người)	200						200		-				
Tuyển dân cư cồn Tô Châu (Từ Đình Ông ra bến dò Chợ Thủ)	500								500	500			
Đầu tư phát triển chợ Tân Hòa (xây dựng mới)	1.500								-			1.500	
Đường trục Đ-03 (từ rạch Đốc Vàng Hạ - Võ Văn Kiệt)	300								300	300			
Đường Đ-05 từ QL30-Đ04 (Ngang cổng chợ Huyện)	300								300	300			
Trả nợ ngân sách Tỉnh	5.000								-			5.000	
Trả nợ công trình tất toán	474								-			474	



DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	476.075	311.506	-	-	3.360	-	600	5.945	82.687	30.800	51.887	68.853	3.124
I	Khối hành chính	321.572	286.775	-	-	3.360	-	-	4.945	5.200	4.000	1.200	18.168	3.124
1	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	5.959								-			5.959	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.406								4.000	4.000		1.406	
3	Phòng Nông nghiệp - PTNT	2.441								1.200		1.200	1.241	
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.783							4.945	-			838	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.466								-			1.466	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	288.012	286.775							-			1.237	
7	Phòng Lao động - TBXH	4.208								-			1.084	3.124
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	4.444				3.360				-			1.084	
9	Phòng Y tế	448								-			448	
10	Phòng Tư Pháp	711								-			711	
11	Thanh Tra huyện	1.119								-			1.119	
12	Phòng Nội vụ	1.575								-			1.575	
II	Khối đoàn thể	3.844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.844	-
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.267								-			1.267	
2	Đoàn Thanh niên CS.HCM huyện	587								-			587	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	748								-			748	
4	Hội Nông dân huyện	856								-			856	
5	Hội Cựu chiến binh huyện	386								-			386	
III	Các đơn vị sự nghiệp	4.230	1.231	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	1.999	-
1	Trung tâm DVNN	2.999								1.000		1.000	1.999	
2	Trung tâm Bồi Dưỡng Chính trị	1.231	1.231							-				
IV	Các hội	1.247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.247	-
1	Hội chủ thập đỏ	866								-			866	
2	Hội Đông y	-								-			-	
3	Hội người mù	-								-			-	
4	BĐD Hội người cao tuổi	127								-			127	
5	Hội chất độc màu da cam	-								-			-	
6	Hội bảo trợ tàn tật,TMC,BNN	-								-			-	
7	Hội khuyến học và Khoa học lịch sử	127								-			127	

8	Hội cựu giáo chức	-								-			-	
9	Hội thân nhân kiều bào	-								-			-	
10	Hội sinh vật cảnh	-								-			-	
11	Hội BVQLNTD	-								-			-	
12	Hội Luật gia	127								-			127	
13	Hội làm vườn	-								-			-	
14	Hội Khoa học lịch sử	-								-			-	
V	Quốc phòng - An Ninh	9.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.856	-
1	Công an	1.100								-			1.100	
2	Quân sự	8.756								-			8.756	
VI	Sự nghiệp kinh tế	57.187	-	-	-	-	-	-	-	57.187	7.500	49.687	-	-
1	Chi kinh phí cấp bù thủy lợi phí	13.200								13.200		13.200		
2	Chi kinh phí thực hiện theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ	19.098								19.098		19.098		
3	Chi đầu tư phát triển đô thị loại V Thị trấn Thanh Bình	6.500								6.500	6.500			
4	Chi sự nghiệp kinh tế khác	18.389								18.389	1.000	17.389		
VII	Chi đầu tư phát triển	66.302	23.500	-	-	-	-	600	1.000	19.300	19.300	-	21.902	-
VIII	Chi khác	2.001								-			2.001	
IX	Dự phòng ngân sách	9.836								-			9.836	
X	Dự phòng quản lý hành chính	-								-				



DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSX
			Tổng số	Chia ra					
				Thu NSX hưởng 100%	Thu NSX hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	130.294	6.855	3.615	3.240	81.397	42.042	0	130.294
1	UBND xã Tân Long	9.540	513	406	107	5.932	3.095		9.540
2	UBND xã Tân Huề	11.497	515	400	115	6.213	4.768		11.497
3	UBND xã Tân Hòa	10.098	443	231	212	5.753	3.903		10.098
4	UBND xã Tân Quới	10.360	515	413	102	6.209	3.636		10.360
5	UBND xã Tân Bình	8.746	526	387	139	5.913	2.306		8.746
6	UBND xã An Phong	12.749	795	205	590	6.938	5.016		12.749
7	UBND xã Tân Thạnh	12.904	452	202	250	6.218	6.234		12.904
8	UBND Thị trấn Thanh Bình	10.387	710	240	470	6.735	2.942		10.387
9	UBND xã Bình Thành	11.350	697	167	530	6.494	4.159		11.350
10	UBND xã Bình Tấn	7.106	589	375	214	5.674	843		7.106
11	UBND xã Tân Mỹ	8.468	413	152	261	6.630	1.425		8.468
12	UBND xã Tân Phú	8.959	377	232	145	6.074	2.508		8.959
13	UBND xã Phú Lợi	8.132	312	207	105	6.613	1.207		8.132

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	Tổng số	42.042	-	42.042	
1	UBND xã Tân Long	3.095		3.095	
2	UBND xã Tân Huề	4.768		4.768	
3	UBND xã Tân Hòa	3.903		3.903	
4	UBND xã Tân Quới	3.636		3.636	
5	UBND xã Tân Bình	2.306		2.306	
6	UBND xã An Phong	5.016		5.016	
7	UBND xã Tân Thạnh	6.234		6.234	
8	UBND Thị trấn Thanh Bình	2.942		2.942	
9	UBND xã Bình Thành	4.159		4.159	
10	UBND xã Bình Tấn	843		843	
11	UBND xã Tân Mỹ	1.425		1.425	
12	UBND xã Tân Phú	2.508		2.508	
13	UBND xã Phú Lợi	1.207		1.207	

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NS cấp tỉnh		NS cấp huyện	Ngoài nước	NS cấp tỉnh		NS cấp huyện	Ngoài nước	NS cấp tỉnh		NS cấp huyện			
A	B		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng					1.725.572,468	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	66.302,000	0,000	0,000	66.302,000
A	Ngân sách tập trung					516.092,434					-	-	-	-	-	-	-	36.302,000			36.302,000
	Ban QLDA và PTQĐ					516.092,434	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.302,000	-	-	36.302,000
A1	Công trình chuyển tiếp					170.614,700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.800,000	-	-	16.800,000
I	Lĩnh vực đô thị					-					-	-	-	-	-	-	-	-			
II	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo					105.006,316	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000
	Đổi ứng vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ					105.006,316												4.000,000	-	-	4.000,000
	Trường Tiểu học Tân Quới 2; hạng mục: Xây dựng mới 25 phòng học, 23 phòng chức năng và các hạng mục phụ	xã Tân Quới		2021-2022		41.975,070												1.000,000			1.000,000
	Trường tiểu học Tân Mỹ 1; Hạng mục: Xây dựng mới 20 phòng học, 21 phòng chức năng và các hạng mục phụ	xã Tân Mỹ		2021-2022		31.807,397												1.000,000			1.000,000
	Trung học cơ sở An Phong; Hạng mục: Xây dựng mới 31 phòng chức năng, 01 phòng học và các hạng mục phụ	xã An Phong		2021-2022		37.654,313												1.000,000			1.000,000
	Trường Trung học cơ sở Tân Thạnh; Hạng mục: Xây dựng mới 04 phòng học, 32 phòng chức năng và các hạng mục phụ	xã Tân Thạnh		2021-2022		35.544,606												1.000,000			1.000,000
III	Lĩnh vực môi trường					1.606,624				-	-	-	-	-	-	-	-	500,000			500,000
	Đường vào bãi rác xã Tân Huệ; Hạng mục: Nền, mặt đường và cổng ngang đường	xã Tân Huệ		2021-2025		1.606,624												500,000			500,000
IV	Lĩnh vực quản lý nhà nước					36.212,210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000,000	-	-	7.000,000
*	Đổi ứng vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ					36.212,210												7.000,000			7.000,000
1	Trụ sở UBND xã Bình Tấn	xã Bình Tấn		2021-2022		8.608,896												1.000,000			1.000,000
2	Cải tạo trụ sở UBND xã An Phong	xã An Phong		2021-2025		6.248,211												1.500,000			1.500,000
3	Cải tạo trụ sở UBND xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ		2021-2025		6.551,741												1.500,000			1.500,000
4	Cải tạo trụ sở UBND xã Tân Huệ	xã Tân Huệ		2021-2022		7.863,485												1.500,000			1.500,000
5	Cải tạo trụ sở UBND Thị Trấn Thanh Bình	T.Tr Thanh Bình		2021-2025		6.939,877												1.500,000			1.500,000
V	Lĩnh vực thương mại					10.138,787				-	-	-	-	-	-	-	-	3.500,000			3.500,000
1	Chợ xã Bình Thạnh; hạng mục: Xây dựng mới nhà lồng chợ thực phẩm và các hạng mục phụ	xã Bình Thạnh		2021-2022		7.371,948												3.000,000			3.000,000
2	Chợ Bình Tấn; hạng mục: Cải tạo nâng cấp và xây dựng mới dãy Kiot	xã Bình Tấn		2021-2025		2.766,839												500,000			500,000
VI	Lĩnh vực văn hóa - xã hội					17.650,763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.800,000	-	-	1.800,000
*	Đổi ứng vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ					17.650,763												1.800,000			1.800,000
1	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã An Phong	xã An Phong		2021-2025		6.466,000												500,000			500,000
2	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Tân Phú; Hạng mục: Trụ sở làm việc và các hạng mục phụ	xã Tân Phú		2021-2025		5.949,670												800,000			800,000
3	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Phú Lợi	xã Phú Lợi		2021-2022		5.235,093												500,000			500,000
A2	Công trình xây mới					345,478												19,502			19,502

I	Lĩnh vực quản lý nhà nước				150,000												1,500		1,500
*	Đổi ứng vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ																		
I*	Di dời khu hành chính và Huyện uỷ	T.Tr Thanh Bình		2021-2025	150.000,000												1.500,000		1.500,000
II	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo				126,930												15,000		15,000
*	Đổi ứng vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ																		
1	Trường Mẫu giáo Phú Lợi (điểm chính)	xã Phú Lợi		2021-2025	21.911,874												1.000,000		1.000,000
2	Trường mẫu giáo Tân Mỹ (điểm chính)	xã Tân Mỹ		2021-2025	21.875,638												1.000,000		1.000,000
3	Trường tiểu học Tân Mỹ 2 (điểm chính)	xã Tân Mỹ		2021-2025	26.408,525												1.000,000		1.000,000
4	Trường tiểu học Thị trấn 2 (điểm chính)	T.Tr Thanh Bình		2021-2025	21.028,678												1.000,000		1.000,000
5	Trường tiểu học Bình Tấn 2 (điểm chính)	xã Bình Tấn		2021-2025	11.432,862												1.000,000		1.000,000
6	Trường THCS Phú Lợi	xã Phú Lợi		2021-2025	24.272,460												1.000,000		1.000,000
**	Kiên cố hoá trường lớp, mở rộng mặt bằng, sửa chữa trường lớp học	Huyện Thanh Bình		2021-2025													3.000,000		3.000,000
***	Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018 (đảm bảo đầy đủ phòng học cho bậc tiểu học)	Huyện Thanh Bình		2021-2025													6.000,000		6.000,000
III	Lĩnh vực văn hóa - xã hội				9.281,697												800,000		800,000
*	Phát triển du lịch tâm linh, lễ hội kết hợp tham quan giải trí																		
1	Xây dựng nhà trưng bày, lưu niệm và các hạng mục phục vụ khác, ... tại đền thờ Thượng tướng Trần Văn Nảng	xã Tân Thạnh		2021-2025	2.000,000												300,000		300,000
*	Đổi ứng vốn ngân sách Tỉnh hỗ trợ																-		-
1	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ		2021-2025	7.281,697												500,000		500,000
IV	Lĩnh vực truyền thanh				1.700,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000,000	-	1.000,000
1	Đài truyền thanh Huyện; hạng mục: Xây dựng phòng chức năng và trang thiết bị phục vụ loa thông minh	T.Tr Thanh Bình		2021-2025	1.700,000												1.000,000		1.000,000
V	Lĩnh vực tài nguyên và vệ sinh môi trường				55.542,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500,000	-	500,000
1	Dự án xây dựng khu xử lý rác xã Tân Huệ (cấp bách)	xã Tân Huệ		2021-2025	55.542,000												500,000		500,000
VI	Trả nợ công trình tất toán				2.024,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	702,000	-	702,000
1	Trả nợ công trình tất toán				2.024,000												702,000		702,000
B	Tiền sử dụng đất				1.209.480,034	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000,000	-	30.000,000
	Ban QLDA và PTQĐ				1.209.480,034	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000,000	-	30.000,000
BI	Công trình chuyển tiếp				898.925,034	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.826,000	-	18.826,000
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				27.817,000												900,000		900,000
*	Đổi ứng vốn Tỉnh hỗ trợ																-		0,000
1	Trường Mẫu Giáo Tân Thạnh	xã Tân Thạnh		2018 - 2020	27.817,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900,000	-	900,000
II	LĨNH VỰC QUY HOẠCH DỰ ÁN, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT				3.607,333												1.226,000		1.226,000
1	Lập quy hoạch sử dụng đất cấp Huyện thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Huyện Thanh Bình		2021	3.134,339												886,000		886,000
2	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	Huyện Thanh Bình		2021	472,994												340,000		340,000
III	LĨNH VỰC GIAO THÔNG				680.728,802												2.400,000		2.400,000
1	Cải tạo đường và cống thoát nước cụm dân cư An Phong giai đoạn 1; Hạng mục: Cải tạo hệ thống thoát nước và đường nội bộ	Huyện Thanh Bình		2021-2022	1.248,461												200,000		200,000

2	Cải tạo đường cụm dân cư xã Bình Thành giai đoạn 2; Hạng mục: Mặt đường láng nhựa	Huyện Thanh Bình	2021-2022		1.232,341												200,000		200,000
3	Phát triển cơ sở hạ tầng tại tỉnh Đồng Tháp (tên cụ: Nâng cấp hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp và ứng phó biến đổi khí hậu vùng Cù lao Tây, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp)	05 xã Cù Lao Tây	2021-2025		678.248,000												2.000,000		2.000,000
IV	LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI				1.301,000												500,000		500,000
1	Nhà văn hóa ấp 2, xã Tân Mỹ; Hạng mục: Xây dựng mới	xã Tân Mỹ	2021-2025		1.301,000												500,000		500,000
V	LĨNH VỰC ĐÔ THỊ				185.470,899				-	-	-	-	-	-	-	-	13.800,000		13.800,000
1	Đường trục Đ01 (kế hợp khu thương mại, dân cư đô thị)	T.Tr Thanh Bình	2021-2025	Số 1551/QĐ-UBND.HC ngày 13/12/2019 của UBND Tỉnh	150.000,000												4.500,000		4.500,000
2	Đường Đ8 (Tư Cùm công nghiệp - đường bên dõ)	xã Bình Thành	2021-2022		30.693,939				-	-	-	-	-	-	-	-	8.000,000		8.000,000
3	Đường khu thương mại (Đ5 công chính và Đ9 công phụ Bệnh viện); Hạng mục: Nền, mặt đường, cống thoát nước và vỉa hè	T.Tr Thanh Bình	2021-2025		4.776,960												1.300,000		1.300,000
B2	Công trình khởi công mới				310.555,000												11.174,000		11.174,000
I	LĨNH VỰC QUY HOẠCH DỰ ÁN, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT				670,000												500,000		500,000
1	Lập thông kê đất đai năm 2021 trên địa bàn huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Huyện Thanh Bình	2022		170,000				-	-	-	-	-	-	-	-	100,000		100,000
2	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện	Huyện Thanh Bình	2022	Số 85/QĐ-UBND.HC ngày 23/10/2019	500,000												400,000		400,000
II	LĨNH VỰC GIAO THÔNG				2.500,000				0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.000,000		2.000,000
1	Sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng các Cụm Dân cư	Huyện Thanh Bình	2021-2025		2.500,000												2.000,000		2.000,000
III	LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI				6.385,000				-	-	-	-	-	-	-	-	600,000		600,000
1	Xây dựng nâng cấp tổ hợp thể thao xã Tân Long (sân bóng đá 11 người)	xã Tân Long	2021-2025		2.274,000				-	-	-	-	-	-	-	-	200,000		200,000
2	Xây dựng nâng cấp tổ hợp thể thao xã Tân Quới (sân bóng đá 11 người)	xã Tân Quới	2021-2025	Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 05/6/2020	2.274,000												200,000		200,000
3	Xây dựng nâng cấp tổ hợp thể thao xã Bình Tấn (sân bóng đá 11 người)	xã Bình Tấn	2021-2025		1.837,000												200,000		200,000
IV	LĨNH VỰC CỤM, TUYỂN DÂN CƯ				70.000,000												500,000		500,000
1	Tuyển dân cư cồn Tô Châu (Tư Đình Ông ra bên dõ Chợ Thù)	xã Tân Thạnh	2021-2025		70.000,000												500,000		500,000
V	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ				75.000,000												1.500,000		1.500,000
1	Đầu tư phát triển chợ Tân Hòa (xây dựng mới)	xã Tân Hòa	2021-2025		75.000,000												1.500,000		1.500,000
VI	LĨNH VỰC ĐÔ THỊ				130.000,000												600,000		600,000
1	Đường trục Đ-03 (từ rạch Đốc Vàng Hạ - Vô Văn Kiệt)	T.Tr Thanh Bình	2021-2025		85.000,000												300,000		300,000
2	Đường Đ-05 từ QL30-Đ04 (Ngang công chợ Huyện)	T.Tr Thanh Bình	2021-2025		45.000,000												300,000		300,000
VII	Trả nợ ngân sách Tỉnh và công trình tất toán				26.000,000												5.474,000		5.474,000
1	Trả nợ ngân sách Tỉnh	Huyện Thanh Bình	2021-2025		25.000,000												5.000,000		5.000,000
2	Trả nợ công trình tất toán		2021-2025		1.000,000												474,000		474,000